

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Phù Cát tại Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 22/11/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1054/TTr-STNMT ngày 09/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Cát có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Phù Cát chịu trách nhiệm thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND huyện Phù Cát rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- UBND huyện Phù Cát có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển đất trồng lúa (01 vụ) sang đất chuyên trồng lúa (02 vụ) theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã sử dụng đất	Hiện trạng		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		68.071,11	100	68.071,11	100
1	Đất Nông nghiệp	NNP	55.687,09	81,81	53.409,11	78,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.412,36	13,83	8.989,44	13,2
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	7.769,04	11,41	7.708,93	11,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.854,64	11,54	7.243,75	10,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.579,02	8,20	4.836,77	7,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.359,44	19,63	13.020,36	19,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.305,44	12,20	8.305,44	12,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.569,22	15,53	10.218,48	15,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,22	0,47	229,77	0,3
1.8	Đất làm muối	LMU	77,00	0,11	75,51	0,1
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	208,73	0,31	489,57	0,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.263,62	15,08	12.959,32	19,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.293,58	1,90	1.303,56	1,9
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90		12,19	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	265,15	0,39	320,00	0,5
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	110,51	0,16	244,69	0,4
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	309,75	0,46	1.022,82	1,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	76,62	0,11	89,53	0,1
2.7	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	133,83	0,20	133,83	0,2
2.8	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	89,45	0,13	289,94	0,4
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	3.970,66	5,83	4.601,31	6,8
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.942,08	2,85	2.200,72	3,2
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	565,67	0,83	594,09	0,9
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	10,34	0,02	32,74	0,05
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	13,99	0,02	15,26	0,02
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	121,61	0,18	145,81	0,2
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	22,03	0,03	39,89	0,1
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	334,77	0,49	562,13	0,8
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,94		0,96	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	2,58		22,93	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã sử dụng đất	Hiện trạng		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,21	0,07	89,36	0,1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,29	0,07	47,28	0,1
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	845,72	1,24	826,09	1,2
-	Đất chợ	DCH	17,43	0,03	24,05	0,04
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,09	0,05	42,23	0,1
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	5,61	0,01	44,74	0,1
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.190,75	1,75	2.056,85	3,0
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,02	0,31	310,45	0,5
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,96	0,03	27,27	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35		0,35	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,74	0,02	13,72	0,02
2.17	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	819,70	1,20	809,04	1,2
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.723,94	2,53	1.636,80	2,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.120,40	3,11	1.702,68	2,5

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Ngô Máy	TT Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2284,39	31,76	135,03	19,74	611,18	190,39	280,27	62,16	223,45	97,63	61,80	117,29	34,90	45,83	38,47	56,16	18,76	184,75	74,82	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	419,35	5,44	72,98	16,89	67,45	22,76	27,61	16,61	18,49	1,42	17,90	16,02	6,94	18,71	22,92	12,22	12,36	41,95	20,68	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>301,13</i>	<i>3,43</i>	<i>72,81</i>	<i>16,89</i>	<i>27,96</i>	<i>21,67</i>	<i>9,23</i>	<i>9,91</i>	<i>10,43</i>	<i>1,42</i>	<i>10,36</i>	<i>10,46</i>	<i>6,94</i>	<i>14,09</i>	<i>18,02</i>	<i>11,53</i>	<i>12,36</i>	<i>24,74</i>	<i>18,88</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	600,08	18,59	42,46	2,37	94,99	44,48	35,65	23,31	99,09	13,40	34,53	27,76	3,45	18,19	9,09	10,21	5,21	103,33	13,97	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	580,00	7,73	19,45	0,48	28,84	114,13	171,76	12,17	55,62	34,95	1,95	68,93	6,96	2,03	5,76	4,10	1,19	31,44	12,51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	339,08				312,11				7,50				17,47			2,00				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	247,47				33,95	9,02	45,25	10,07	25,87	46,64	1,16	4,58	0,08	6,90	0,70	27,56		8,03	27,66	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	95,63		0,14		73,84				15,65		6,00									
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	1,49								1,23		0,26									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,29									1,22						0,07				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Ngô Mây	TT Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	103,35						32,00			54,56		5,51	7,70		3,50	0,08			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,08															0,08			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	103,27						32,00			54,56		5,51	7,70		3,50				
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	129,63	2,51	2,21	0,18	2,56	2,06	0,29	3,62	78,08	2,10	4,66	1,68		3,19	1,88	9,69	0,58	12,37	1,97

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Xã Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
1	Đất nông nghiệp	5,25										1,12				0,03	4,10			
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	4,10															4,10			
1.2	Đất nông nghiệp khác	1,15										1,12				0,03				
2	Đất phi nông nghiệp	412,48	2,43	22,04	0,78	285,24	9,49	3,11	2,19	25,35	2,83	3,94	3,20	5,89	4,26	11,58	23,01	1,33	4,77	1,04
2.2	Đất an ninh	0,30								0,25									0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	0,55																	0,55	
2.4	Đất cụm công nghiệp	1,85												1,85						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	258,28		9,04		241,37	0,08	2,00		1,25							4,09		0,42	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13													0,13					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	22,00				10,22											11,78			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	60,05		5,04	0,03	8,92	3,51	0,51	0,02	12,45	1,73	2,14	0,40	5,38	3,51	10,47	4,38	0,83	0,70	0,03
-	Đất giao thông	26,91		4,55	0,01	2,83	1,33	0,51	0,02	12,03	0,20	0,40	0,38		0,80	0,47	2,87	0,01	0,50	
-	Đất thủy lợi	8,04			0,02		1,94			0,10		1,74	0,02		2,70		1,50	0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,14		0,01			0,12								0,01			0,80	0,20	

